

Từ 10/05/2021 đến 15/05/2021

TUẦN 34

Tiết 133: Tổng kết phần Văn (tt).

Tiết 134: Ôn tập phần Tập làm văn.

Tiết 135, 136: Ôn tập HKII

Tiết 133

TỔNG KẾT PHẦN VĂN

(Tiếp theo)

Câu 1: Bảng hệ thống các văn bản văn thơ VN từ tuần 15 – 18.

<i>Tên văn bản</i>		<i>Tác giả</i>	<i>Thể loại</i>	<i>Giá trị nội dung chủ yếu</i>
<i>Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác</i>		Phan Bội Châu	Thơ bát cú Đường luật	Phong thái ung dung đường hoàng và khí phách kiên cường, bất khuất vượt lên trên cảnh ngục tù khốc liệt của nhà chí sĩ yêu nước
<i>Đập đá ở Côn Lôn</i>		Phan Châu Trinh	Thơ bát cú Đường luật	Hình tượng đẹp lắm liệt, ngang tàng của người anh hùng cứu nước dù gặp bước nguy nan nhưng vẫn không sờn lòng đổi chí.
<i>Muốn làm thằng Cuội</i>		Tản Đà	Thơ TN bát cú Đường luật(được đổi mới)	Tâm sự của một con người bất hoà sâu sắc với thực tại tầm thường, xấu xa, muốn thoát li bằng mộng tưởng lên cung trăng để bầu bạn với chị Hằng.
<i>Hai chữ nước nhà</i>		á Nam Trần Tuấn Khải	Song thất lục bát	Tác giả mượn một câu chuyện lịch sử có sức gợi cảm lớn để bộc lộ cảm xúc của mình và khích lệ lòng yêu nước, ý chí cứu nước của đồng bào. Qua đó ta thấy tác giả đã thể hiện tình cảm sâu

				đậm, mãnh liệt đối với nước nhà.
Nhớ rừng		Thê Lữ	Thơ tám chữ tự do, số câu không hạn định	Tác giả mượn lời con hổ bị nhốt ở vườn bách thú để diễn tả sâu sắc nỗi chán ghét thực tại tầm thường, tù túng và niềm khao khát tự do mãnh liệt. Qua đó khơi gợi niềm yêu nước thầm kín của người dân mất nước thuở ấy.

- HS hoàn thành bài tập 1

- GV cho HS nêu kết quả phân chuẩn bị của mình rồi HS khác nhận xét bổ sung cho hoàn chỉnh.

2. So sánh sự khác biệt nổi bật về hình thức nghệ thuật giữa các văn bản thơ trong các bài 15, 16 và trong các bài 18, 19. Vì sao thơ trong bài 18, 19 gọi là thơ “mới” ? Chúng mới ở chỗ nào?

- HS lập bảng so sánh

ND so sánh	<i>Văn bản thơ trong các bài 15, 16 (Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác, Muốn làm thằng Cuội)</i>	<i>Văn bản thơ trong các bài 18, 19 (Nhớ rừng, Quê hương)</i>
Thể thơ	Thất ngôn bát cú Đường luật, số câu chữ được quy định chặt chẽ (8 câu, 56 chữ) gieo vần, đối, niêm phải theo đúng luật thơ Đường	8 chữ tự do, số câu không hạn định. Bài Nhớ rừng có câu đến 10 chữ, gieo vần chân (2 vần B tiếp đến 2 vần T), câu thơ tuôn chảy ào ạt theo mạch cảm xúc, mà không bị niêm luật nào cả.
Cách bộc lộ cảm xúc	Bằng hình ảnh, âm điệu, ngôn ngữ thơ: Do luật thơ quy định chặt chẽ nên cách bộc lộ cảm xúc vẫn mang tính ước lệ của văn chương trung đại: nhịp thơ 4/3 đều đều, hình ảnh thơ, ngôn ngữ thơ đều lấy từ thi liệu cổ điển: bồ kinh thế, cung quế...	Tự do thoải mái, tự nhiên hơn do không bị hạn định bởi số câu, chữ và luật thơ. Cảm xúc tuôn trào ào ạt trong bài Nhớ rừng, bộc lộ chân thành tự nhiên qua bài thơ Quê hương đã tạo ra một giọng điệu thơ mới mẻ, những hình ảnh thơ gợi cảm và ngôn ngữ thơ sáng tạo: Gậm một khối căm hờn

Kết luận: Nhớ rừng, Quê hương là “thơ mới” vì các bài đó đã thoát khỏi hệ thống ước lệ của thơ cũ (Thơ Trung đại) để đem đến cho thời này (giai đoạn 1930- 1945) những cái mới của thơ hiện đại. Đó là những cảm xúc mới mẻ trong nội dung thơ và những cách tân trong nghệ thuật thơ...

- HS tự chọn những câu thơ hay nhất trong 4 bài thơ kể trên, chọn mỗi bài từ 2 đến 4 câu.

3. Những điểm chung cơ bản của các bài thơ:

- Các bài thơ: Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác, Đập đá ở Côn Lôn, Ngắm trăng, Đi đường.
- Đề là thơ viết về cảnh sống ngục tù, tăm tối, cực khổ của người tù viết trong ngục.
- Tác giả đều là những chiến sĩ yêu nước CM lão thành, nổi tiếng đồng thời là những nhà Nho tinh thông Hán học.
- Thể hiện khí phách hiên ngang, tinh thần bất khuất kiên cường của người CM.
- Sẵn sàng chấp nhận, khinh thường mọi gian khổ, hiểm nguy của cuộc sống tù đầy.
- Giữ vững phong thái bình tĩnh, ung dung.
- Kháo khát tự do, tinh thần lạc quan CM.

Những điểm chung ấy lại được biểu hiện trong từng bài thơ theo cách riêng, tạo nên sự xúc động, hấp dẫn riêng của từng bài.

4. Những câu, những đoạn mà em yêu thích, giải thích làm rõ lí do.

Học sinh làm bài.

Giáo viên nhận xét ngắn gọn.

4. Hướng dẫn về nhà

**** Hướng dẫn học ở nhà***

- Ôn tập theo nội dung bìa học.
- Hoàn chỉnh các bài tập.
- Chuẩn bị theo nội dung SGK.

RÚT KINH NGHIỆM

Tiết 134

ÔN TẬP PHẦN TẬP LÀM VĂN

HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC	
- Mục tiêu: Trang bị cho học sinh những kiến thức mới liên quan đến tình huống/vấn đề nêu ra ở hoạt động khởi động - Phương pháp: Diễn giảng, thảo luận nhóm, trò chơi, tình huống có vấn đề - Kỹ thuật: Động não, làm việc nhóm, khăn trải bàn, trình bày 1 phút - Thời gian: ()	
Hoạt động 1: Ôn tập về tính thống nhất về chủ đề của văn bản. ? Thế nào là chủ đề của VB? H: chủ đề văn bản là vấn đề chủ yếu, là đối tượng chủ yếu được biểu hiện xuyên suốt VB tạo thành mạch lạc của VB. G: chủ đề gồm đề tài, tư tưởng, chủ ý (ý kiến luận điểm, tình cảm) của người viết. ?Chủ đề của văn bản thể hiện rõ nhất ở những yếu tố nào? Vì sao văn bản cần có sự thống nhất về chủ đề H: - Chủ đề văn bản thể hiện trong câu chủ đề, trong nhan đề văn bản, trong các đề mục, trong quan hệ giữa các phần và trong các từ ngữ then chốt thường được lặp lại một cách có chủ ý. - VB cần có tính thống nhất về chủ đề vì: (Bảng chính)	I. Tính thống nhất về chủ đề VB: - VB cần có tính thống nhất về chủ đề vì: + Tạo sự liên kết giữa các phần, các đoạn trong văn bản. + Làm sáng tỏ và nổi bật chủ đề văn bản. => Văn bản liền mạch cả về nội dung lẫn hình thức.
Hoạt động 2: Ôn tập văn bản tự sự. ? Thế nào là văn bản? Vì sao cần phải tóm tắt văn bản? Muốn tóm tắt văn bản tự sự thì	

phải làm thế nào? H: - Tự sự là trình bày 1 chuỗi các sv.... - Td của tóm tắt VBTS: (bảng chính). - Cách tóm tắt VBTS: (bảng chính.) ? TS kết hợp với MT< BC có td gì? <i>Khi viết hoặc nói đoạn văn TS có kết hợp MT, BC cần chú ý những gì?</i> (bảng chính) Hoạt động 3: Ôn tập VB thuyết minh. <i>? Nêu đặc điểm, t/chất, lợi ích của VBTM? Muốn làm được VBTM trước tiên cần phải làm gì? Vì sao phải làm như vậy?</i> H: pb như bảng chính. <i>? Các phương pháp TM chủ yếu đã học?</i> H: PB như bảng chính. <i>? Các dạng bài TM đã học?</i>	II. Văn bản tự sự 1. Tóm tắt VBTS - Giúp người đọc dễ dàng nắm bắt được ND chủ yếu của VB. - Tạo cơ sở cho việc phân tích, bình giá. 2. Cách tóm tắt VBTS - Đọc kĩ tác phẩm, nắm được các chi tiết, sự việc chính. - Chuyển các sự việc ấy thành câu văn. - Viết các câu văn ấy thành đoạn văn. 3. Tự sự kết hợp MT, BC * Tdụng: làm cho câu chuyện, NV, SV thêm sinh động , cụ thể, hấp dẫn, tránh được sự chung chung, khô khan. * Lưu ý: - Yếu tố TS là chính, còn yế tố MT, BC chỉ là phụ . III. Văn bản thuyết minh 1. Đặc điểm, tính chất, lợi ích của văn bản thuyết minh - Giới thiệu, trình bày về 1 đối tượng nào đó giúp người đọc, người nghe hiểu đúng, hiểu rõ 1 cách trung thực, khách quan , khoa học về đối tượng đó. 2. Muốn viết được 1 VBTM - Cần quan sát, tìm hiểu đặc điểm,
--	---

? Nêu bố cục của các dạng bài TM đó? H: nêu như bảng. G: Bố cục của mỗi kiểu bài có đặc điểm riêng. Hoạt động 4: Ôn tập về văn NL. ? Các yếu tố quan trọng trong bài văn NL? Phân biệt sự khác nhau giữa các yếu tố đó? H: Nêu KN về luận điểm, luận cứ và cách lập luận. ? Lấy VD về lẽ qua các VB đã học? H: xđ luận điểm qua các VB. VB NL có kết hợp với các yếu tố TS, MT, BC ko? Tdụng của những yếu tố đó?	bản chất của đối tượng, ghi chép tư liệu về đối tượng. - Các tri thức TM cần trung thực, chính xác, khách quan. 3. Các phương pháp TM - Định nghĩa, giải thích. - Nêu VD. - Nêu số liệu. - So sánh, đối chiếu. - Phân tích, phân loại. - Liệt kê. 4. Các VB TM thường gặp TM về: - 1 đồ dùng. - Phương pháp, cách làm 1 sản phẩm. - 1 di tích thắng cảnh. - 1 thể loại VH. 5. Bố cục chung * MB: Giới thiệu đối tượng TM. * TB: trình bày những tri thức khách quan về đối tượng theo 1 trình tự phù hợp. (kết hợp yếu tố TS, MT, BC.) * KB: khái quát về đối tượng TM. IV. Văn bản nghị luận - yếu tố cơ bản: Luận điểm, luận cứ, lập luận.
--	---

G: chữa đúng.	- NL cần kết hợp với TS, MT, BC. - Tdụng: giúp cho VB NL sinh động, hấp dẫn, sáng rõ luận điểm, tăng sức thuyết phục.
---------------	--

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- Mục tiêu: Học sinh vận dụng những kiến thức mới đã học ở phần hình thành kiến thức vào các tình huống cụ thể thông qua hệ thống bài tập
- Phương pháp:
- Kỹ thuật: Trả lời nhanh, KT khăn phủ bàn
- Thời gian: ()

1. BT số 2/sgk- 151: GV: Hdẫn H làm : - Lưu ý viết đoạn văn qui nạp hoặc diễn dịch chú ý tính thống nhất về chủ đề VB. - H: lên bảng viết bài.G chữa cùng với lớp 2. Phân tích tính thống nhất về chủ đề của 1 Vb mà em đã học? H: tìm 1 Vb đã học và phtích tính thống nhất về chđề Vb (Về ND và hình thức) 3. Tóm tắt 1 VBTS em đã học? H: thực hiện theo y/c của G.	II. Luyện tập
---	-----------------------------

4. Hướng dẫn về nhà

*** Đối với bài tiết này**

- Ôn tập kĩ 2 thể loại TLV đã học ở kì II: văn NL (lưu ý 2 thể loại giải thích và chứng minh ở lớp 7 đã học) và thể loại văn thuyết minh:

+ Đặc điểm thể loại.

+ Dàn bài cơ bản.

+ Đọc bài văn mẫu hay về 2 thể loại này.

Tiết 135-136:

Ôn tập học kì II

A. NỘI DUNG

I. Phần văn bản ngoài chương trình

Cho HS luyện tập một số bài tập

Các đoạn trích trong các tác phẩm văn học

Mẫu chuyện “ Quà tặng cuộc sống”

Văn bản lấy từ sách, báo....

II. Phần Tiếng Việt:

1. Câu nghi vấn.
2. Câu cầu khiến.
3. Câu cảm thán.
4. Câu trần thuật.
5. Câu phủ định
6. Hành động nói.
7. Hội thoại.

Phần II. Tiếng Việt.

	KC	Khái niệm
1.	Câu nghi vấn	* Câu nghi vấn là câu: - Có những từ nghi vấn (ai, gì, nào, sao, tại sao...) hoặc có từ hay (nói các vế có quan hệ lựa chọn). - Có chức năng chính là dùng để hỏi. * Khi viết câu nghi vấn kết thúc bằng dấu chấm hỏi. * Trong nhiều trường hợp câu nghi vấn không dùng để hỏi mà để cầu khiến, khẳng định, phủ định, đe dọa, bộc lộ tình cảm, cảm xúc... và không yêu cầu người đối thoại trả lời
2.	Câu cầu	* Câu cầu khiến là câu có những từ cầu khiến như : hãy, đừng, chớ, đi, thôi, nào,... hay ngữ điệu cầu khiến; dùng để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo...

	khuyến	* Khi viết câu cầu khiến thường kết thúc bằng dấu chấm than, nhưng khi ý cầu khiến không được nhấn mạnh thì có thể kết thúc bằng dấu chấm.
3.	Câu cảm thán	* Là câu có những từ cảm thán như: ôi, than ôi, hỡi ơi...dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói hoặc người viết, xuất hiện chủ yếu trong ngôn ngữ nói hàng ngày hay ngôn ngữ văn chương. - Khi viết câu cảm thán thường kết thúc bằng dấu chấm than.
4.	Câu trần thuật	* Câu trần thuật không có đặc điểm hình thức của các kiểu câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán; thường dùng để kể, thông báo, nhận định, miêu tả,.. - Ngoài những chức năng trên đây câu trần thuật còn dùng để yêu cầu, đề nghị hay bộc lộ tình cảm, cảm xúc...(vốn là chức năng chính của những kiểu câu khác). * Khi viết câu trần thuật thường kết thúc bằng dấu chấm, nhưng đôi khi nó có thể kết thúc bằng dấu chấm than hoặc dấu chấm lửng. * Đây là kiểu câu cơ bản và được dùng phổ biến trong giao tiếp.
5.	Câu phủ định	* Câu phủ định là câu có những từ ngữ phủ định như: không, chưa, chẳng, đâu..... *Câu phủ định dùng để : - Thông báo, xác nhận không có sự vật, sự việc, tính chất, quan hệ nào đó (Câu phủ định miêu tả) - Phản bác một ý kiến, một nhận định.(Câu phủ định bác bỏ).

. Kiểu câu.

1. Hành động nói

* Hành động nói là hành động được thực hiện bằng lời nói nhằm những mục đích nhất định.

* Những kiểu hành động nói thường gặp là :

- Hành động hỏi (*Bạn làm gì vậy ?*)

- Hành động trình bày(báo tin, kể, tả, nêu ý kiến, dự đoán..) (*Ngày mai trời sẽ mưa*)

- Hành động điều khiển (cầu khiến, đe dọa, thách thức,...) (*Bạn giúp tôi trực nhật nhé*)

- Hành động hứa hẹn .(*Tôi xin hứa sẽ không đi học muộn nữa*)

- Hành động bộc lộ cảm xúc. (*Tôi sợ bị thi trượt học kì này*)

* Mỗi hành động nói có thể được thực hiện bằng kiểu câu có chức năng chính phù hợp với hành động đó (cách dùng trực tiếp) hoặc bằng kiểu câu khác (cách dùng gián tiếp)

2. Hội thoại.

*Vai hội thoại là vị trí của người tham gia hội thoại đối với người khác trong cuộc thoại . Vai xã hội được xác định bằng các quan hệ xã hội:

- Quan hệ trên- dưới hay ngang hàng (theo tuổi tác, thứ bậc trong gia đình và xã hội) .

- Quan hệ thân-sơ (theo mức độ quen biết, thân tình)

* Trong hội thoại ai cũng được nói. Mỗi lần có một người tham gia hội thoại nói được gọi là một lượt lời .

* Để giữ lịch sự cần tôn trọng lượt lời của người khác, tránh nói tranh lượt lời, cắt lời hoặc tranh vào lời người khác.

* Nhiều khi, im lặng khi đến lượt lời của mình cũng là một cách biểu thị thái độ.

III. Phần Tập làm văn.

* Văn bản nghị luận:

+ Nghị luận XH: Sống có trách nhiệm, Uống nước nhớ nguồn, Tự lập, Giá trị của ước mơ, Vị tha.

+ Nghị luận về vấn đề học đi đôi với hành , học tập suốt đời, Giá trị của những chuyến đi xa, Tài và đức.

* **Yêu cầu:**

- Nắm được đặc điểm của mỗi loại văn bản.
- Biết cách tìm hiểu đề, lập dàn ý cho các đề bài.
- * Lưu ý: Về văn nghị luận có yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm.